VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 899 + 900)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ)

Mục I
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI 97 CHƯƠNG THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU VIỆT NAM

Chương 85
MÁY ĐIỆN VÀ THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; MÁY GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, MÁY GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH VÀ ÂM THANH TRUYỀN HÌNH, BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC LOẠI MÁY TRÊN

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Chăn, đệm giường, bao ủ chân hoặc các sản phẩm tương tự sưởi ấm bằng điện; quần áo, giày dép hoặc đệm lót tai hoặc các mặt hàng khác được sưởi ấm bằng điện để mặc hoặc sử dụng cho người;

(b) Các sản phẩm thủy tinh thuộc nhóm 70.11;

(c) Máy và thiết bị của nhóm 84.86;

(d) Thiết bị hút chân không sử dụng trong lĩnh vực y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (nhóm 90.18); hoặc

(e) Đồ nội thất được gia nhiệt bằng điện thuộc Chương 94.

2. Các nhóm từ 85.01 đến 85.04 không áp dụng cho các loại hàng hóa đã mô tả trong các nhóm 85.11, 85.12, 85.40, 85.41 hoặc 85.42.

Tuy nhiên, thiết bị chỉnh lưu hồ quang thủy ngân vỏ kim loại vẫn được xếp vào nhóm 85.04.

3. Theo mục đích của nhóm 85.07, khái niệm "ắc quy điện" bao gồm cả các loại ắc quy có thành phần phụ trợ đóng góp vào chức năng lưu điện và cấp điện hoặc bảo vệ ắc quy khỏi sự hư hại, như đầu nối điện, thiết bị kiểm soát nhiệt độ (ví dụ, điện trở nhiệt) và thiết bị bảo vệ mạch điện. Chúng cũng có thể gồm phần vỏ bảo vệ của hàng hóa mà trong đó chúng được sử dụng.

4. Nhóm 85.09 chỉ gồm những máy cơ điện loại thông thường được sử dụng cho mục đích gia dụng sau đây:

(a) Máy đánh bóng sàn, máy nghiền và trộn thực phẩm, và máy ép rau hoặc quả, với trọng lượng bất kỳ;

(b) Các loại máy khác có trọng lượng không quá 20 kg.

Tuy nhiên, nhóm này không bao gồm quạt hoặc nắp chụp hút để thông gió hoặc hoàn lưu gió, có gắn kèm theo quạt, có hoặc không lắp các bộ lọc (nhóm 84.14), máy làm khô quần áo bằng ly tâm (nhóm 84.21), máy rửa bát đĩa (nhóm 84.22), máy giặt dùng cho gia đình (nhóm 84.50), các loại máy cán hay máy là khác (nhóm 84.20 hoặc 84.51), máy khâu (nhóm 84.52), kéo điện (nhóm 84.67) hoặc các dụng cụ nhiệt điện (nhóm 85.16).

5. Theo mục đích của nhóm 85.23:

(a) "Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp)" (ví dụ, “thẻ nhớ flash (flash memory cards)” hoặc “thẻ lưu trữ điện tử flash (flash electronic storage cards)”) là thiết bị lưu trữ gắn với đầu kết nối (đầu cắm nối), có chứa trong cùng một vỏ một hoặc nhiều linh kiện nhớ flash (ví dụ, “FLASH E^2 PROM”) dưới dạng mạch tích hợp lắp ghép trên tấm mạch in. Chúng có thể gồm phần điều khiển dưới dạng mạch tích hợp và phần tử thụ động riêng rẽ, như tụ điện hoặc điện trở;

(b) Khái niệm “thẻ thông minh” nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (bộ vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên (RAM) hoặc

bộ nhớ chỉ đọc (ROM)) ở dạng các chip. Các thẻ này có thể bao gồm các tiếp điểm, dải từ tính hoặc ăng ten gắn bên trong nhưng không chứa bất cứ phần tử chủ động hoặc thụ động nào khác.

6. Theo mục đích của nhóm 85.34 "mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ, rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện màng", các phần tử dẫn điện, các tiếp điểm hoặc các thành phần dùng cho mạch in khác (ví dụ, cuộn cảm, điện trở, tụ điện) đơn lẻ hoặc được liên kết theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước, trừ các phần tử có thể phát (tạo ra), chỉnh lưu, điều biến hoặc khuếch đại tín hiệu điện (ví dụ, các phần tử bán dẫn).

Thuật ngữ "mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần tử trừ các phần tử đã được hình thành trong quá trình in mạch, và cũng không bao gồm điện trở, tụ điện hoặc cuộn cảm đơn lẻ hoặc bố trí ghép nối rời rạc. Tuy nhiên, những mạch in này có thể gắn với phần tử kết nối không qua quá trình in mạch.

Mạch điện màng mỏng hoặc dày bao gồm phần tử chủ động và thụ động hợp thành trong cùng một quy trình công nghệ được phân loại trong nhóm 85.42.

7. Theo mục đích của nhóm 85.36, "đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang" nghĩa là đầu nối chỉ dùng để ghép nối đối đầu một cách cơ học các sợi quang trong hệ thống đường truyền kỹ thuật số. Chúng không có chức năng khác, như khuếch đại, tái tạo hoặc biến đổi tín hiệu.

8. Nhóm 85.37 không gồm các thiết bị không dây hồng ngoại dùng cho điều khiển từ xa của máy thu truyền hình hoặc các thiết bị điện khác (nhóm 85.43).

9. Theo mục đích của nhóm 85.41 và 85.42:

(a) "Đi-ốt, tranzito và các linh kiện bán dẫn tương tự" là các linh kiện bán dẫn hoạt động dựa trên sự biến đổi của điện trở suất dưới tác động của điện trường;

(b) "Mạch điện tử tích hợp" là:

(i) Mạch tích hợp đơn khối trong đó các phần tử của mạch điện (đi-ốt, tranzito, điện trở, tụ điện, cuộn cảm v.v) được tạo (chủ yếu) trong khối đó và trên bề mặt của một vật liệu bán dẫn hoặc vật liệu bán dẫn kết hợp (ví dụ, silic đã kích tạp, gali asenua, silic-germani, indi photphua) và ở dạng liên kết chặt chẽ (không tách biệt);

(ii) Mạch tích hợp lai trong đó các phần tử thụ động (điện trở, tụ điện, các bộ phận nối v.v), được tạo thành từ công nghệ màng mỏng hoặc màng dày và các phần tử chủ động (đi-ốt, tranzito, mạch tích hợp đơn khối...), được tạo thành nhờ

công nghệ bán dẫn, các phần tử này được kết nối không tách rời, bằng việc gắn kết với nhau hoặc bằng dây liên kết, trên một tấm cách điện đơn (thủy tinh, gốm sứ...). Những mạch này cũng có thể kể cả các linh kiện bố trí rời rạc;

(iii) Mạch tích hợp đa chíp bao gồm hai hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối gắn với nhau không tách rời, có hoặc không gắn một hay nhiều tấm cách điện, có hoặc không có khung dây, nhưng không gắn phần tử mạch chủ động hoặc thụ động khác.

(iv) Mạch tích hợp đa thành phần (MCOs): sự kết hợp một hoặc nhiều mạch tích hợp đơn khối, lai hoặc đa chíp có ít nhất một trong những thành phần sau: cảm biến, cơ cấu chấp hành, bộ dao động, bộ cộng hưởng nền silic, hoặc kết hợp giữa chúng, hoặc các thành phần thực hiện chức năng của hàng hóa thuộc nhóm 85.32, 85.33, 85.41, hoặc cuộn cảm thuộc nhóm 85.04, được định hình với mọi mục đích thành một khối duy nhất không thể tách rời giống một bảng mạch tích hợp, như thành phần được lắp ráp trên tấm mạch in (PCB) hoặc trên vật mang khác, thông qua việc kết nối các chân cắm, dây dẫn (leads), khớp nối cầu (balls), dải nối (lands), mấu nối (bumps), hoặc đế/đệm nối (pads)

Theo mục đích của định nghĩa này:

1. "Thành phần" có thể riêng lẻ, được chế tạo độc lập, sau đó được lắp ráp lên mạch tích hợp đa thành phần (MCO), hoặc được tích hợp trong những thành phần khác.

2. "Nền silic" nghĩa là được đặt trên một nền silic, hoặc được làm bằng vật liệu silic, hoặc được chế tạo trên khuôn mạch tích hợp (integrated circuit die).

3. (a) "Cảm biến nền silic" bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng dò tìm đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học và chuyển đổi thành những tín hiệu điện nhờ vào kết quả của sự thay đổi những thuộc tính điện hoặc sự dịch chuyển một cấu trúc cơ khí. "Đại lượng vật lý hoặc đại lượng hóa học" có liên quan đến hiện tượng thực tiễn như áp suất, sóng âm thanh, gia tốc, rung, chuyển động, phương hướng, sức căng, cường độ từ trường, cường độ điện trường, ánh sáng, phóng xạ, độ ẩm, dòng chảy, nồng độ hóa chất...

(b) "Cơ cấu chấp hành nền silic" bao gồm những cấu trúc vi điện tử và cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng chuyển đổi tín hiệu điện thành chuyển động vật lý;

(c) "Bộ cộng hưởng nền silic" là thành phần bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó để đáp ứng với một đầu vào bên ngoài;

(d) "Bộ dao động nền silic" là thành phần chủ động bao gồm những cấu trúc vi điện tử hoặc cấu trúc cơ khí được chế tạo trong khối hoặc trên bề mặt chất bán dẫn và chúng có chức năng tạo ra sự dao động điện hoặc dao động cơ với một tần số xác định trước phụ thuộc vào hình dạng vật lý của các cấu trúc đó.

Để phân loại những mặt hàng được định nghĩa trong Chú giải này, các nhóm 85.41 và 85.42 được ưu tiên xem xét trước hết so với bất kỳ nhóm nào khác trong Danh mục hàng hóa, trừ các mặt hàng thuộc nhóm 85.23.

10. Theo mục đích của nhóm 85.48, "các loại pin và ắc quy điện đã sử dụng hết" là các loại pin và ắc quy không sử dụng được nữa do bị hỏng, bị vỡ, cắt phá, mòn hoặc do các nguyên nhân khác, cũng không có khả năng nạp lại.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 8527.12 chỉ gồm các loại máy cát sét có bộ khuếch đại lắp sẵn, không có loa lắp sẵn, có khả năng hoạt động không cần nguồn điện ngoài và kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.01	**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**	
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:	
	- - Động cơ một chiều:	
	- - - Động cơ bước:	
8501.10.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.22	- - - - Loại khác, công suất không quá 5 W	25
8501.10.29	- - - - Loại khác	25
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	10
	- - - Loại khác:	
8501.10.41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8501.10.49	- - - - Loại khác	25
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):	
	- - - Động cơ bước:	
8501.10.51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.59	- - - - Loại khác	25
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	10
	- - - Loại khác:	
8501.10.91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.10.99	- - - - Loại khác	25
8501.20	- Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:	
	- - Công suất không quá 1 kW:	
8501.20.12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.20.19	- - - Loại khác	15
	- - Công suất trên 1 kW:	
8501.20.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.20.29	- - - Loại khác	15
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:	
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:	
8501.31.30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.31.40	- - - Động cơ khác	20
8501.31.50	- - - Máy phát điện	20
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW:	
8501.32.21	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.32.22	- - - - Động cơ khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8501.32.23	- - - - Máy phát điện	10
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:	
8501.32.31	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.32.32	- - - - Động cơ khác	5
8501.32.33	- - - - Máy phát điện	5
8501.33.00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0
8501.34.00	- - Công suất trên 375 kW	0
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:	
	- - Công suất không quá 1 kW:	
8501.40.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.40.19	- - - Loại khác	20
	- - Công suất trên 1 kW:	
8501.40.21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.40.29	- - - Loại khác	20
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:	
8501.51	- - Công suất không quá 750 W:	
8501.51.11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.51.19	- - - Loại khác	15
8501.52	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:	
	- - - Công suất không quá 1 kW:	
8501.52.11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.52.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:	
8501.52.21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3
8501.52.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8501.52.31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0
8501.52.39	- - - - Loại khác	0
8501.53.00	- - Công suất trên 75 kW	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):	
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:	
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	20
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	20
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	7
8501.62.20	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	7
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	0
85.02	**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**	
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):	
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	15
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:	
8502.12.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 125 kVA	10
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA	10
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:	
8502.13.20	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	5
8502.13.90	- - - Loại khác	5
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	20
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	10
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	10
	- - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.20.42	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8502.20.49	- - - Loại khác	10
	- Tổ máy phát điện khác:	
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0
8502.39	- - Loại khác:	
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:	
8502.39.32	- - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	0
8502.39.39	- - - - Loại khác	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0
85.03	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**	
8503.00.20	- Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên	5
8503.00.90	- Loại khác	5
85.04	**Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**	
8504.10.00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	15
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
8504.21	- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:	
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA:	
8504.21.11	- - - - Máy biến đổi đo lường loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.21.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Loại khác:	
8504.21.92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5
8504.21.93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	5
8504.21.99	- - - - Loại khác	5
8504.22	- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	
	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):	
8504.22.11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	25
8504.22.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8504.22.92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	5
8504.22.93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	25
8504.22.99	- - - - Loại khác	15
8504.23	- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:	
8504.23.10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:	
8504.23.21	- - - - Không quá 20.000 kVA	5
8504.23.22	- - - - Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	5
8504.23.29	- - - - Loại khác	5
	- Máy biến điện khác:	
8504.31	- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:	
	- - - Máy biến áp đo lường:	
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	5
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15
8504.31.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Máy biến dòng đo lường:	
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5
8504.31.22	- - - - - Loại khác	5
8504.31.23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15
8504.31.24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15
8504.31.29	- - - - Loại khác	20
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	3
8504.31.40	- - - Máy biến điện trung tần	5
	- - - Loại khác:	
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	20
8504.31.93	- - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators)	15
8504.31.99	- - - - Loại khác	15
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	
	- - - Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:	
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.19	- - - - Loại khác	10
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:	
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.32.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:	
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.32.59	- - - - Loại khác	10
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng	20
8504.33.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng	10
8504.33.99	- - - - Loại khác	10
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:	
	- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:	
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.12	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	3
8504.34.13	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8504.34.14	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.15	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	3
8504.34.16	- - - - - Loại khác	10
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:	
	- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:	
8504.34.22	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.23	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	3
8504.34.24	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Loại khác:	
8504.34.25	- - - - - Biến áp thích ứng	10
8504.34.26	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	3
8504.34.29	- - - - - Loại khác	10
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:	
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0
8504.40.19	- - - Loại khác	0
8504.40.20	- - Máy nạp ắc quy, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0
8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0
8504.40.90	- - Loại khác	0
8504.50	- Cuộn cảm khác:	
8504.50.10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0
8504.50.20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0
	- - Loại khác:	
8504.50.93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0
8504.50.94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0
8504.50.95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0
8504.90	- Bộ phận:	
8504.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5
8504.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA:	
8504.90.31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5
8504.90.39	- - - Loại khác	0
	- - Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA:	
8504.90.41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5
8504.90.49	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8504.90.90	- - Loại khác	0
85.05	**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**	
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
8505.11.00	- - Bằng kim loại	0
8505.19.00	- - Loại khác	0
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0
8505.90.00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0
85.06	**Pin và bộ pin**	
8506.10	- Bằng dioxit mangan:	
8506.10.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25
8506.10.90	- - Loại khác	5
8506.30.00	- Bằng oxit thủy ngân	20
8506.40.00	- Bằng oxit bạc	20
8506.50.00	- Bằng liti	20
8506.60	- Bằng kẽm - khí:	
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	20
8506.60.90	- - Loại khác	5
8506.80	- Pin và bộ pin khác:	
8506.80.10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	15
8506.80.20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm^3	5
	- - Loại khác:	
8506.80.91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300 cm^3	25
8506.80.99	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8506.90.00	- Bộ phận	5
85.07	**Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	
8507.10	- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	
8507.10.10	- - Dùng cho máy bay	0
	- - Loại khác:	
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:	
8507.10.92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25
8507.10.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	25
8507.10.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	25
	- - - Loại khác:	
8507.10.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20
8507.10.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	20
8507.10.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	20
8507.20	- Ắc quy axit - chì khác:	
8507.20.10	- - Dùng cho máy bay	0
	- - Loại khác:	
	- - - Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:	
8507.20.94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25
8507.20.95	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	25
8507.20.96	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	25
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8507.20.97	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20
8507.20.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	20
8507.20.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	20
8507.30	- Bằng niken - cađimi:	
8507.30.10	- - Dùng cho máy bay	0
8507.30.90	- - Loại khác	20
8507.40	- Bằng niken - sắt:	
8507.40.10	- - Dùng cho máy bay	0
8507.40.90	- - Loại khác	20
8507.50	- Bằng niken - hydrua kim loại:	
8507.50.10	- - Dùng cho máy bay	0
8507.50.90	- - Loại khác	0
8507.60	- Bằng ion liti:	
8507.60.10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0
8507.60.20	- - Dùng cho máy bay	0
8507.60.90	- - Loại khác	0
8507.80	- Ắc quy khác:	
8507.80.10	- - Dùng cho máy bay	0
8507.80.20	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0
8507.80.90	- - Loại khác	0
8507.90	- Bộ phận:	
	- - Các bản cực:	
8507.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	5
8507.90.12	- - - Dùng cho máy bay	0
8507.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8507.90.91	- - - Dùng cho máy bay	0
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly (vinyl clorua)	5
8507.90.93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	5
8507.90.99	- - - Loại khác	5
85.08	**Máy hút bụi**	
	- Có động cơ điện gắn liền:	
8508.11.00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25
8508.19	- - Loại khác:	
8508.19.10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25
8508.19.90	- - - Loại khác	0
8508.60.00	- Máy hút bụi loại khác	0
8508.70	- Bộ phận:	
8508.70.10	- - Của máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0
8508.70.90	- - Loại khác	0
85.09	**Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**	
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	25
8509.80	- Thiết bị khác:	
8509.80.10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	25
8509.80.20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	25
8509.80.90	- - Loại khác	25
8509.90	- Bộ phận:	
8509.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	3
8509.90.90	- - Loại khác	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.10	**Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền**	
8510.10.00	- Máy cạo	20
8510.20.00	- Tông đơ	20
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	20
8510.90.00	- Bộ phận	20
85.11	**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**	
8511.10	- Bugi đánh lửa:	
8511.10.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
8511.10.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	10
8511.10.90	- - Loại khác	20
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:	
8511.20.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:	
8511.20.21	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8511.20.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	20
8511.20.99	- - - Loại khác	20
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:	
8511.30.30	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
	- - Sử dụng cho động cơ ô tô:	
8511.30.41	- - - Loại chưa được lắp ráp	10
8511.30.49	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8511.30.91	- - - Loại chưa được lắp ráp	20
8511.30.99	- - - Loại khác	20
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	
8511.40.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
	- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:	
8511.40.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.40.29	- - - Loại khác	20
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	20
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	10
	- - Loại khác:	
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.40.99	- - - Loại khác	20
8511.50	- Máy phát điện khác:	
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:	
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.50.29	- - - Loại khác	20
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:	
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	20
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	10
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10
8511.50.99	- - - Loại khác	20
8511.80	- Thiết bị khác:	
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	10
8511.80.90	- - Loại khác	20
8511.90	- Bộ phận:	
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0
8511.90.90	- - Loại khác	5
85.12	**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**	
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	25
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	25
	- - Loại khác:	
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	25
8512.20.99	- - - Loại khác	25
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:	
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	25
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	25
	- - Loại khác:	
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	20
8512.30.99	- - - Loại khác	20
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25
8512.90	- Bộ phận:	
8512.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8512.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	15
85.13	**Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**	
8513.10	- Đèn:	
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0
8513.10.90	- - Loại khác	20
8513.90	- Bộ phận:	
8513.90.10	- - Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá	0
8513.90.30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	20
8513.90.90	- - Loại khác	20
85.14	**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**	
8514.10.00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	
8514.20.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514.20.90	- - Loại khác	0
8514.30	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:	
8514.30.20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514.30.90	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0
8514.90	- Bộ phận:	
8514.90.20	- - Bộ phận của lò luyện nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8514.90.90	- - Loại khác	0
85.15	**Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**	
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
8515.11.00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0
8515.19	- - Loại khác:	
8515.19.10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515.19.90	- - - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	
8515.21.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515.29.00	- - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
8515.31.00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0
8515.39	- - Loại khác:	
8515.39.10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0
8515.39.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8515.80	- Máy và thiết bị khác:	
8515.80.10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết	0
8515.80.90	- - Loại khác	0
8515.90	- Bộ phận:	
8515.90.10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0
8515.90.20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0
8515.90.90	- - Loại khác	0
85.16	**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**	
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:	
	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:	
8516.10.11	- - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng	20
8516.10.19	- - - Loại khác	20
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	20
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	25
8516.29.00	- - Loại khác	25
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	25
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	25
8516.40	- Bàn là điện:	
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	20
8516.40.90	- - Loại khác	25
8516.50.00	- Lò vi sóng	25
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	20
8516.60.90	- - Loại khác	20
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	25
8516.79	- - Loại khác:	
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	25
8516.79.90	- - - Loại khác	20
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	
8516.80.10	- - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	10
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	20
8516.80.90	- - Loại khác	10
8516.90	- Bộ phận:	
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:	
8516.90.21	- - - Các tấm tỏa nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	3
8516.90.29	- - - Loại khác	3
8516.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8516.10	3
8516.90.40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	3
8516.90.90	- - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
85.17	**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**	
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:	
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0
8517.12.00	- - Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0
8517.18.00	- - Loại khác	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
8517.61.00	- - Thiết bị trạm gốc	0
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
	- - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:	
8517.62.21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0
8517.62.29	- - - - Loại khác	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8517.62.41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0
8517.62.42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0
8517.62.49	- - - - Loại khác	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:	
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0
8517.62.53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:	
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại	10
8517.62.99	- - - - Loại khác	0
8517.69.00	- - Loại khác	0
8517.70	- Bộ phận:	
8517.70.10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0
	- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:	
8517.70.21	- - - Của điện thoại di động (cellular telephones)	0
8517.70.29	- - - Loại khác	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8517.70.31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	0
8517.70.32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	3
8517.70.39	- - - Loại khác	0
8517.70.40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo và điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0
	- - Loại khác:	
8517.70.91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	0
8517.70.92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	5
8517.70.99	- - - Loại khác	0
85.18	**Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**	
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:	
	- - Micro:	
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0
8518.10.19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	15
8518.10.90	- - Loại khác	15
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:	
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:	
8518.21.10	- - - Loa thùng	15
8518.21.90	- - - Loại khác	15
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:	
8518.22.10	- - - Loa thùng	15
8518.22.90	- - - Loại khác	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8518.29	- - Loại khác:	
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	0
8518.29.90	- - - Loại khác	15
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	15
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	15
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:	
8518.30.51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	15
8518.30.59	- - - Loại khác	15
8518.30.90	- - Loại khác	15
8518.40	- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:	
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	7
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	10
8518.40.90	- - Loại khác	20
8518.50	- Bộ tăng âm điện:	
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240 W trở lên	10
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	10
8518.50.90	- - Loại khác	20
8518.90	- Bộ phận:	
8518.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8518.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.40.40	0
8518.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	10
8518.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	10
8518.90.90	- - Loại khác	0
85.19	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**	
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng (tokens) hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:	
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, xèng (tokens) hoặc đĩa	25
8519.20.90	- - Loại khác	25
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25
8519.50.00	- Máy trả lời điện thoại	0
	- Thiết bị khác:	
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:	
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	25
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	25
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	30
	- - - Máy sao âm:	
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.49	- - - - Loại khác	25
8519.81.50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	10
	- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:	
8519.81.61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.69	- - - - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:	
8519.81.71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.79	- - - - Loại khác	25
	- - - Loại khác:	
8519.81.91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.81.99	- - - - Loại khác	20
8519.89	- - Loại khác:	
	- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:	
8519.89.11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	10
8519.89.12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	10
8519.89.20	- - - Máy quay đĩa (record-players) có hoặc không có loa	25
8519.89.30	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	10
8519.89.90	- - - Loại khác	20
85.21	**Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**	
8521.10	- Loại dùng băng từ:	
8521.10.10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.10.90	- - Loại khác	30
8521.90	- Loại khác:	
	- - Đầu đĩa laser:	
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.19	- - - Loại khác	35
	- - Loại khác:	
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	10
8521.90.99	- - - Loại khác	35
85.22	**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**	
8522.10.00	- Cụm đầu đọc - ghi	0
8522.90	- Loại khác:	
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xóa từ	0
	- - Loại khác:	
8522.90.91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5
8522.90.92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	10
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hóa thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3
8522.90.99	- - - Loại khác	3
85.23	**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**	
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:	
8523.21	- - Thẻ có dải từ:	
8523.21.10	- - - Chưa ghi	0
8523.21.90	- - - Loại khác	20
8523.29	- - Loại khác:	
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.21	- - - - - Băng video	10
8523.29.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.31	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.33	- - - - - Băng video	0
8523.29.39	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.41	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.42	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	10
8523.29.43	- - - - - Loại băng video khác	5
8523.29.49	- - - - - Loại khác	5
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.51	- - - - - Băng máy tính	0
8523.29.52	- - - - - Băng video	0
8523.29.59	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
8523.29.61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.29.62	- - - - - Loại dùng cho điện ảnh	10
8523.29.63	- - - - - Băng video khác	25
8523.29.69	- - - - - Loại khác	10
	- - - Đĩa từ:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0
8523.29.79	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.81	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.29.82	- - - - - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523.29.83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.29.85	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	10
8523.29.86	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	10
8523.29.89	- - - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại chưa ghi:	
8523.29.91	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.29.92	- - - - - Loại khác	0
	- - - - Loại khác:	
	- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.29.93	- - - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.29.94	- - - - - - Loại khác	0
8523.29.95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.29.99	- - - - - Loại khác	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:	
8523.41	- - Loại chưa ghi:	
8523.41.10	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.41.90	- - - Loại khác	0
8523.49	- - Loại khác:	
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:	
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	15
8523.49.13	- - - - - Loại khác	15
8523.49.14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học và phim tài liệu khác	15
8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	5
8523.49.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	15
8523.49.93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	10
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xóa:	
	- - - Loại chưa ghi:	
8523.51.11	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.51.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:	
8523.51.21	- - - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.51.29	- - - - - Loại khác	0
8523.51.30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
	- - - - Loại khác:	
8523.51.91	- - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	10
8523.51.92	- - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	10
8523.51.99	- - - - - Loại khác	10
8523.52.00	- - "Thẻ thông minh"	0
8523.59	- - Loại khác:	
8523.59.10	- - - Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	0
	- - - Loại khác, chưa ghi:	
8523.59.21	- - - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.59.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8523.59.30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.59.40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.59.90	- - - - Loại khác	10
8523.80	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8523.80.40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	25
	- - Loại khác, chưa ghi:	
8523.80.51	- - - Loại dùng cho máy vi tính	0
8523.80.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
8523.80.91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0
8523.80.99	- - - Loại khác	10
85.25	**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh**	
8525.50.00	- Thiết bị phát	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0
8525.80	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:	
8525.80.10	- - Webcam	15
	- - Camera ghi hình ảnh:	
8525.80.31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	0
8525.80.39	- - - Loại khác	0
8525.80.40	- - Camera truyền hình	10
	- - Camera kỹ thuật số khác:	
8525.80.51	- - - Loại phản xạ ống kính đơn kỹ thuật số (DSLR)	0
8525.80.59	- - - Loại khác	0
85.26	**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8526.10	- Ra đa:	
8526.10.10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0
8526.10.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8526.91	- - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:	
8526.91.10	- - - Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0
8526.91.90	- - - Loại khác	0
8526.92.00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0
85.27	**Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối**	
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:	
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	30
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	
8527.13.10	- - - Loại xách tay	30
8527.13.90	- - - Loại khác	30
8527.19	- - Loại khác:	
8527.19.20	- - - Loại xách tay	30
8527.19.90	- - - Loại khác	30
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:	
8527.21.00	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh	25
8527.29.00	- - Loại khác	25
	- Loại khác:	
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8527.91.10	- - - Loại xách tay	30
8527.91.90	- - - Loại khác	30
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:	
8527.92.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	30
8527.92.90	- - - Loại khác	30
8527.99	- - Loại khác:	
8527.99.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	30
8527.99.90	- - - Loại khác	30
85.28	**Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**	
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:	
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0
8528.49	- - Loại khác:	
8528.49.10	- - - Loại màu	12
8528.49.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Màn hình khác:	
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0
8528.59	- - Loại khác:	
8528.59.10	- - - Loại màu	12
8528.59.20	- - - Loại đơn sắc	10
	- Máy chiếu:	
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0
8528.69	- - Loại khác:	
8528.69.10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8528.69.90	- - - Loại khác	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:	
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:	
	- - - Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:	
8528.71.11	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	0
8528.71.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8528.71.91	- - - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	25
8528.71.99	- - - - Loại khác	25
8528.72	- - Loại khác, màu:	
8528.72.10	- - - Hoạt động bằng pin	35
	- - - Loại khác:	
8528.72.91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35
8528.72.92	- - - - Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	35
8528.72.99	- - - - Loại khác	35
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	25
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**	
8529.10	- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:	
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:	
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	10
8529.10.29	- - - Loại khác	10
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	15
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10
	- - Loại khác:	
8529.10.92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	10
8529.10.99	- - - Loại khác	0
8529.90	- Loại khác:	
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:	
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	5
8529.90.55	- - - - Loại khác	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	3
8529.90.94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**	
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường tàu điện	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0
8530.90.00	- Bộ phận	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30	
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	
8531.10.10	- - Báo trộm	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0
8531.10.90	- - Loại khác	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0
8531.80	- Thiết bị khác:	
8531.80.10	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	20
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):	
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0
8531.80.90	- - Loại khác	5
8531.90	- Bộ phận:	
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	10
8531.90.30	- - Của chuông hoặc thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	10
8531.90.90	- - Loại khác	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**	
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0
	- Tụ điện cố định khác:	
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hay plastic	0
8532.29.00	- - Loại khác	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0
8532.90.00	- Bộ phận	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**	
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	
8533.10.10	- - Điện trở dán	0
8533.10.90	- - Loại khác	0
	- Điện trở cố định khác:	
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0
8533.29.00	- - Loại khác	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0
8533.39.00	- - Loại khác	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0
8533.90.00	- Bộ phận	0
85.34	**Mạch in**	
8534.00.10	- Một mặt	0
8534.00.20	- Hai mặt	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0
8534.00.90	- Loại khác	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V	
8535.10.00	- Cầu chì	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:	
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:	
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	5
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	5
8535.21.90	- - - Loại khác	5
8535.29	- - Loại khác:	
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	5
8535.29.90	- - - Loại khác	5
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:	
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	5
8535.30.19	- - - Loại khác	5
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	5
8535.30.90	- - Loại khác	5
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0
8535.90	- Loại khác:	
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp (bushing assemblies) và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0
8535.90.90	- - Loại khác	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối),**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	dùng cho điện áp không quá 1.000 V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang	
8536.10	- Cầu chì:	
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:	
8536.10.11	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	25
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	25
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8536.10.19	- - - Loại khác	25
	- - Loại khác:	
8536.10.91	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	25
8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	25
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8536.10.99	- - - Loại khác	15
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:	
	- - Loại hộp đúc:	
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	15
8536.20.13	- - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	15
8536.20.19	- - - Loại khác	0
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	20
	- - Loại khác:	
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.20.99	- - - Loại khác	15
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:	
8536.30.10	- - Bộ chống sét	3
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	25
8536.30.90	- - Loại khác	15
	- Rơ le:	
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:	
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	10
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	10
	- - - Loại khác:	
8536.41.91	- - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	10
8536.41.99	- - - - Loại khác	10
8536.49	- - Loại khác:	
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	3
8536.49.90	- - - Loại khác	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:	
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	10
	- - Loại ngắt và đảo mạch khi có sốc dòng điện cao dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí:	
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	0
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	15
8536.50.39	- - - Loại khác	15
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	15
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:	
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:	
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	15
8536.50.69	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
8536.50.92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	15
8536.50.95	- - - Loại khác, công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	15
8536.50.99	- - - Loại khác	10
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:	
8536.61	- - Đui đèn:	
8536.61.10	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn ha-lo-gien	5
	- - - Loại khác:	
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.61.99	- - - - Loại khác	25
8536.69	- - Loại khác:	
	- - - Phích cắm điện thoại:	
8536.69.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.69.19	- - - - Loại khác	25
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia âm cực dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:	
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	15
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	15
8536.69.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:	
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	25
8536.69.99	- - - - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:	
8536.70.10	- - Bằng gốm	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	5
8536.70.90	- - Loại khác	5
8536.90	- Thiết bị khác:	
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):	
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0
8536.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Hộp đấu nối:	
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	20
8536.90.29	- - - Loại khác	20
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:	
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	20
8536.90.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
	- - - Dòng điện dưới 16 A:	
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	25
8536.90.94	- - - - Loại khác	25
8536.90.99	- - - Loại khác	25
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:	
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	5
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0
8537.10.19	- - - Loại khác	15
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	10
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	10
	- - Loại khác:	
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	15
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0
8537.10.99	- - - Loại khác	15
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
	- - Bảng chuyển mạch:	
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5
8537.20.19	- - - Loại khác	5
	- - Bảng điều khiển:	
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5
8537.20.29	- - - Loại khác	5
8537.20.90	- - Loại khác	5
85.38	**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	15
8538.10.12	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	15
8538.10.19	- - - Loại khác	15
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:	
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	5
8538.10.22	- - - Dùng cho thiết bị sóng vô tuyến	5
8538.10.29	- - - Loại khác	5
8538.90	- Loại khác:	
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8538.90.11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; bộ phận của đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; bộ phận của đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	12
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32, 8536.69.39, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	12
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	12
8538.90.19	- - - Loại khác	12
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	3
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED)**	
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20
8539.10.90	- - Loại khác	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:	
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	20
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10
8539.21.90	- - - Loại khác	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:	
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	10
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	10
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	10
8539.22.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	15
8539.22.92	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	15
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	15
8539.22.99	- - - - Loại khác	15
8539.29	- - Loại khác:	
	- - - Loại dùng cho thiết bị y tế:	
8539.29.11	- - - - Bóng đèn phòng mổ	0
8539.29.19	- - - - Loại khác	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	25
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:	
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	10
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	10
8539.29.90	- - - Loại khác	7
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:	
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	25
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	25
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	25
8539.31.90	- - - Loại khác	25
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0
8539.39	- - Loại khác:	
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	10
8539.39.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	10
8539.39.90	- - - Loại khác	8
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
8539.41.00	- - Đèn hồ quang	0
8539.49.00	- - Loại khác	0
8539.50.00	- Đèn đi-ốt phát quang (LED)	0
8539.90	- Bộ phận:	
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	15
8539.90.90	- - Loại khác	3
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**	
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
8540.11.00	- - Loại màu	5
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	10
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	10
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0
8540.40.90	- - Loại khác	0
8540.60.00	- Ống tia âm cực khác	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
8540.71.00	- - Magnetrons	0
8540.79.00	- - Loại khác	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0
8540.89.00	- - Loại khác	0
	- Bộ phận:	
8540.91.00	- - Của ống đèn tia âm cực	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8540.99	- - Loại khác:	
8540.99.10	- - - Của ống đèn vi sóng	0
8540.99.90	- - - Loại khác	0
85.41	**Đi-ốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED); tinh thể áp điện đã lắp ráp**	
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hay đi-ốt phát quang (LED)	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:	
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0
8541.29.00	- - Loại khác	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0
8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):	
8541.40.10	- - Đi-ốt phát quang	0
	- - Tế bào quang điện, kể cả đi-ốt cảm quang và tranzito cảm quang:	
8541.40.21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0
8541.40.22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0
8541.40.29	- - - Loại khác	0
8541.40.90	- - Loại khác	0
8541.50.00	- Thiết bị bán dẫn khác	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0
8541.90.00	- Bộ phận	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**	
	- Mạch điện tử tích hợp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0
8542.39.00	- - Loại khác	0
8542.90.00	- Bộ phận	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0
8543.30.90	- - Loại khác	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:	
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0
8543.70.20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0
8543.70.90	- - Loại khác	0
8543.90	- Bộ phận:	
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0
8543.90.90	- - Loại khác	0
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**	
	- Dây đơn dạng cuộn:	
8544.11	- - Bằng đồng:	
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	15
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	15
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	15
8544.11.90	- - - Loại khác	10
8544.19.00	- - Loại khác	5
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:	
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.19	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:	
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	10
8544.20.29	- - - Loại khác	10
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544.20.39	- - - Loại khác	2
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0
8544.20.49	- - - Loại khác	2
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:	
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:	
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20
8544.30.13	- - - - Loại khác	20
	- - - Loại khác:	
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20
8544.30.19	- - - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5
8544.30.99	- - - Loại khác	5
	- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:	
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Cáp ắc quy:	
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:	
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15
8544.42.33	- - - - - Loại khác	15
	- - - - Loại khác:	
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	15
8544.42.39	- - - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi không quá 5 mm	17
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, có đường kính lõi trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	17
8544.42.96	- - - - Cáp điện khác cách điện bằng plastic	17
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	10
8544.42.98	- - - - Cáp dữ liệu dạng dẹt có hai sợi hoặc hơn	10
8544.42.99	- - - - Loại khác	10
8544.49	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:	
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	10
	- - - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	17
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	15
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	10
8544.49.29	- - - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10
8544.49.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:	
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	10
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	10
8544.49.49	- - - - Loại khác	10
8544.60	- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:	
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:	
8544.60.11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	20
8544.60.12	- - - Loại khác, được bọc cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.60.19	- - - Loại khác	5
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:	
8544.60.21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7 mm	5
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.60.29	- - - Loại khác	5
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:	
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5
8544.60.39	- - - Loại khác	5
8544.70	- Cáp sợi quang:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0
8544.70.90	- - Loại khác	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**	
	- Điện cực:	
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0
8545.19.00	- - Loại khác	5
8545.20.00	- Chổi than	5
8545.90.00	- Loại khác	5
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**	
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	0
8546.20	- Bằng gốm, sứ:	
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	5
8546.20.90	- - Loại khác	7
8546.90.00	- Loại khác	0
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**	
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8547.90	- Loại khác:	
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0
8547.90.90	- - Loại khác	0
85.48	**Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**	
8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:	
	- - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:	
8548.10.13	- - - Ắc quy điện 6 V và 12 V có chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 23 cm	20
8548.10.19	- - - Loại khác	20
8548.10.20	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	20
8548.10.30	- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	20
	- - Loại khác:	
8548.10.91	- - - Của pin và bộ pin	20
8548.10.92	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho phương tiện bay	20
8548.10.99	- - - Loại khác	20
8548.90	- Loại khác:	
8548.90.10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của đi-ốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	0
8548.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh kể cả mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0
8548.90.90	- - Loại khác	0

Phần XVII
XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08, hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.

2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hóa thuộc Phần này:

(a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa tại Chú giải 2 của Phần XV, làm bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các mặt hàng tương tự làm bằng plastic (Chương 39);

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);

(d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;

(e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng, trừ các bộ tản nhiệt dùng cho các mặt hàng thuộc Phần này; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83 với điều kiện là chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hay mô tơ;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn hoặc bộ đèn thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ 86 đến Chương 88 khái niệm "bộ phận" hoặc "phụ kiện" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ kiện không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ kiện đáp ứng mô tả trong hai hay nhiều nhóm thuộc các Chương

này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hay phụ kiện ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hoả chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đất hoặc trên cả đất và nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy trên nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy trên băng.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu chạy đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu hỏa, và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

Chương 86

ĐẦU MÁY, CÁC PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; CÁC BỘ PHẬN CỐ ĐỊNH VÀ GHÉP NỐI ĐƯỜNG RAY XE LỬA HOẶC TÀU ĐIỆN VÀ BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ TÍN HIỆU GIAO THÔNG BẰNG CƠ KHÍ (KỂ CẢ CƠ ĐIỆN) CÁC LOẠI

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tà vẹt đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);

(b) Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, ngoài các đề cập khác, áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bộ trục bánh xe (bánh răng truyền động), đai bánh xe, mâm bánh và moay ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, bệ xe, giá chuyển hướng và trục bitxen;

(c) Hộp trục; cơ cấu hãm;

(d) Bộ giảm chấn đầu đấm cho các phương tiện di chuyển trên đường ray; móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Thân toa.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, *ngoài các đề cập khác*, nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thềm đường sắt, khổ giới hạn vận dụng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc quy điện**	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0
8602.90.00	- Loại khác	0
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8603.90.00	- Loại khác	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường xe điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**	
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0
	- Loại khác:	
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8606.99.00	- - Loại khác	2
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:	
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0
8607.29.00	- - Loại khác	0
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	0
	- Loại khác:	
8607.91.00	- - Của đầu máy	0
8607.99.00	- - Loại khác	0
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray xe lửa hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0
8608.00.90	- Loại khác	0
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	0
8609.00.90	- Loại khác	0

Chương 87
XE TRỪ PHƯƠNG TIỆN CHẠY TRÊN ĐƯỜNG SẮT HOẶC ĐƯỜNG TÀU ĐIỆN, VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CHÚNG

Chú giải

1. Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "xe kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ để vận chuyển các loại công cụ, hạt giống (seeds), phân bón hoặc hàng hóa khác, phù hợp với mục đích sử dụng chính của xe kéo.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào xe kéo của nhóm 87.01 mà các thiết bị này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với xe kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3. Khung gầm có động cơ gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:	
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	30
8701.10.19	- - - Loại khác	30
	- - Loại khác:	
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	10
8701.10.99	- - - Loại khác	10
8701.20	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:	
8701.20.10	- - Dạng CKD	0
	- - Loại khác:	
8701.20.91	- - - Mới	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8701.20.99	- - - Loại khác	5
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:	
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.91.90	- - - Loại khác	5
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.92.90	- - - Loại khác	5
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.93.90	- - - Loại khác	5
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.94.90	- - - Loại khác	5
8701.95	- - Trên 130 kW:	
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.95.90	- - - Loại khác	5
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
	- - Dạng CKD:	
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):	
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.10.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.10.50	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	70
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.10.89	- - - - Loại khác	70
	- - - Loại khác:	
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.10.99	- - - - Loại khác	70
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:	
8702.20.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.20.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.20.39	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.20.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.20.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	70
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.20.79	- - - - Loại khác	70
	- - - Loại khác:	
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.20.99	- - - - Loại khác	70
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:	
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.30.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.30.39	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.30.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.30.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.30.79	- - - - Loại khác	70
	- - - Loại khác:	
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.30.99	- - - - Loại khác	70
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.40.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.40.39	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.40.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.40.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.40.79	- - - - Loại khác	70
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.40.99	- - - - Loại khác	70
8702.90	- Loại khác:	
	- - Dạng CKD:	
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:	
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.90.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.90.32	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8702.90.39	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.90.59	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:	
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.90.69	- - - - Loại khác	70
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.90.79	- - - - Loại khác	70
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.90.90	- - - Loại khác	70
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	70
8703.10.90	- - Loại khác	70
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
	- - - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.21.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.21.30	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	15
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.21.59	- - - - - Loại khác	70
8703.21.90	- - - - Loại khác	70
8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.22.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.22.30	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	20
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.22.59	- - - - - Loại khác	70
8703.22.90	- - - - Loại khác	70
8703.23	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	20
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	55
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	55
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	55
	- - - - Loại khác:	
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	55
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.24.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.24.30	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	15
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	15
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	47
8703.24.49	- - - - - Loại khác	55

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.24.51	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	47
8703.24.59	- - - - - Loại khác	55
	- - - - Loại khác:	
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	47
8703.24.69	- - - - - Loại khác	55
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.31.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.31.30	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	15
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ	20
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.31.59	- - - - - Loại khác	70
8703.31.90	- - - - Loại khác	70
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	15
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons)	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - - Loại khác:	
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
8703.33	- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.33.40	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	15
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	70
8703.33.90	- - - - Loại khác	70
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.40.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.40.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.40.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.40.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.40.36	- - - - Loại khác	15
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.40.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.40.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	20
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.40.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.40.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.40.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.40.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.40.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	55
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	55
	- - - Loại khác:	
8703.40.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	55
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.50.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.50.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.50.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.50.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.50.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15
8703.50.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.50.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.50.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	15
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	15
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.50.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.50.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.50.53	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.50.54	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.50.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.50.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.50.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Loại khác:	
8703.50.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.60.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.60.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.60.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.60.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.60.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.60.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.60.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.60.34	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.60.36	- - - - Loại khác	15
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.60.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.60.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	20
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.60.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.60.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.60.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.60.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.60.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	55
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	55
	- - - Loại khác:	
8703.60.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	55
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	55
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.70.16	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.70.17	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.70.18	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.70.19	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.22	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.70.23	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.25	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.70.26	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.70.27	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.70.28	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.70.32	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.33	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.70.34	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15
8703.70.35	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.70.41	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.70.42	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	15
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.70.51	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.70.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.70.56	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.70.57	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.70.61	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.62	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.71	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.72	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.81	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.82	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Loại khác:	
8703.70.91	- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.92	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.80.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.80.19	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	15
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	20
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70
8703.80.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70
8703.80.99	- - - Loại khác	70
8703.90	- Loại khác:	
	- - Dạng CKD:	
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.4 và b.5.5 khoản 3 mục I Chương 98
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.90.18	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
8703.90.19	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 2.1 mục I Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	20
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	20
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70
8703.90.98	- - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70
8703.90.99	- - - Loại khác	70

(Xem tiếp Công báo số 903 + 904)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 01, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng